pù bù

# 瀑布

Noun · waterfall; falls

## Example Sentences

kàn pù bù
看，瀑布！

Look, a waterfall!

zhè ge pù bù de shuǐ liú hěn jí
这个瀑布的水流很急。

The water flow of this waterfall is very fast.

wǒ men jì huà zhōu mò qù shān lǐ kàn pù bù
我们计划周末去山里看瀑布。

We plan to go to the mountains to see the waterfall this weekend.

Trace each character, then write the word on your own.

瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑

瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑 瀑

布 布 布 布 布 布 布 布